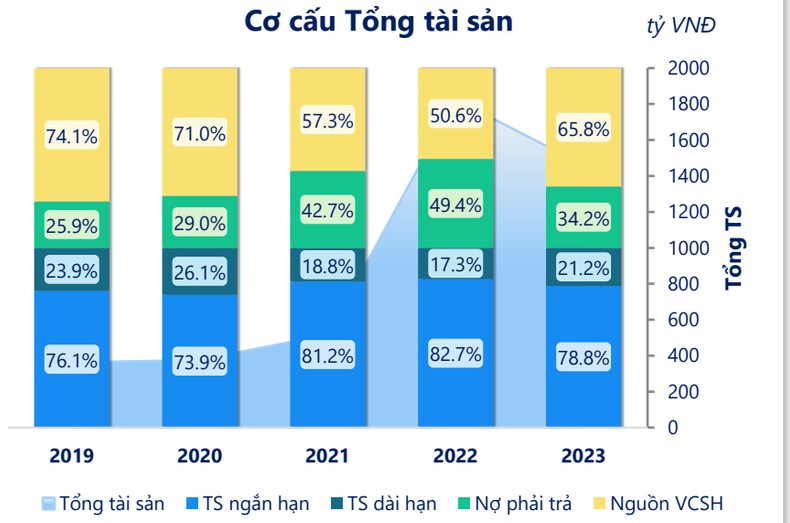
FireAnt

CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

Thông tin giao dịch	21/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,915
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,037
SL cổ phiếu LH	57,312,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,375
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	716
P/E	18.5
EPS	649

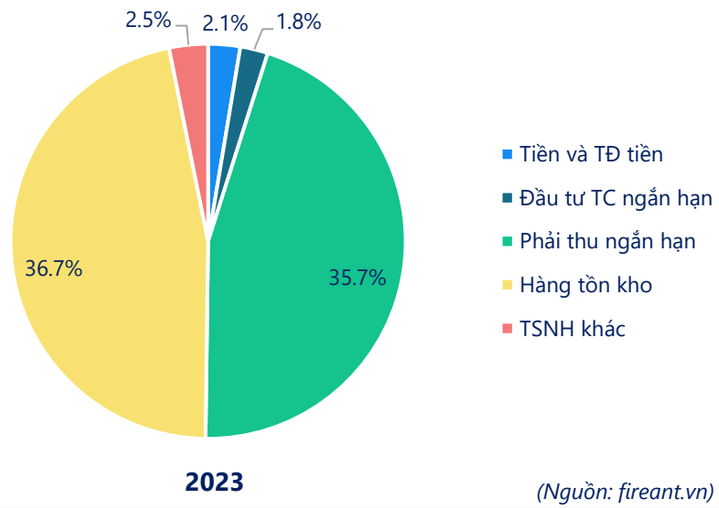
	YTD	1T	3T	6T
BVL	11.3%	-7.5%	8.6%	-21.8%
VNINDEX	12.8%	4.0%	16.9%	4.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



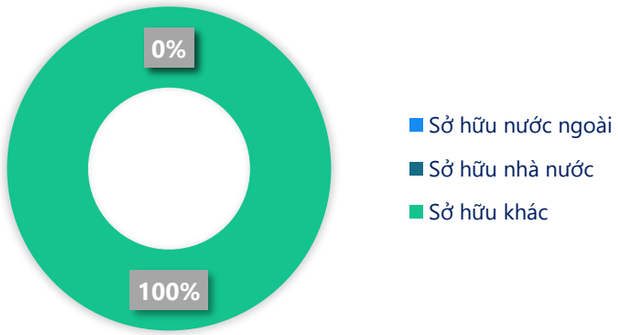
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



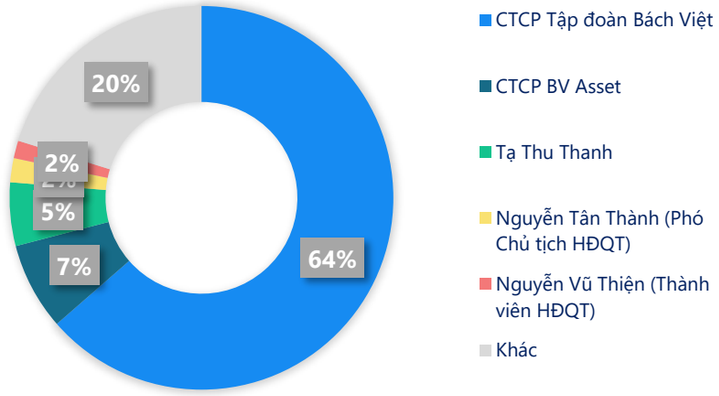
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



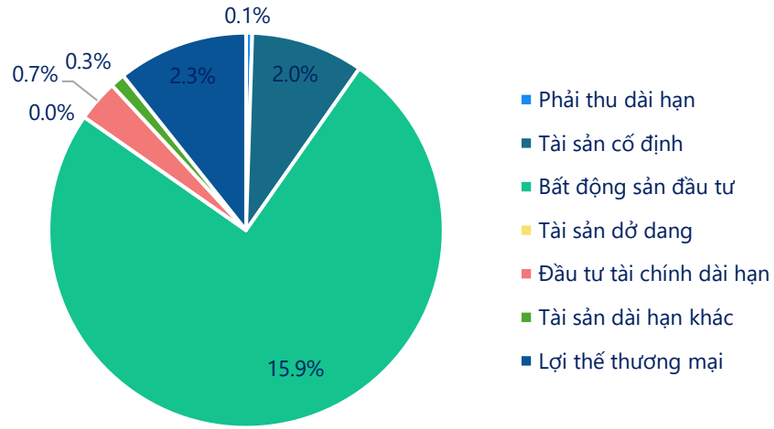
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

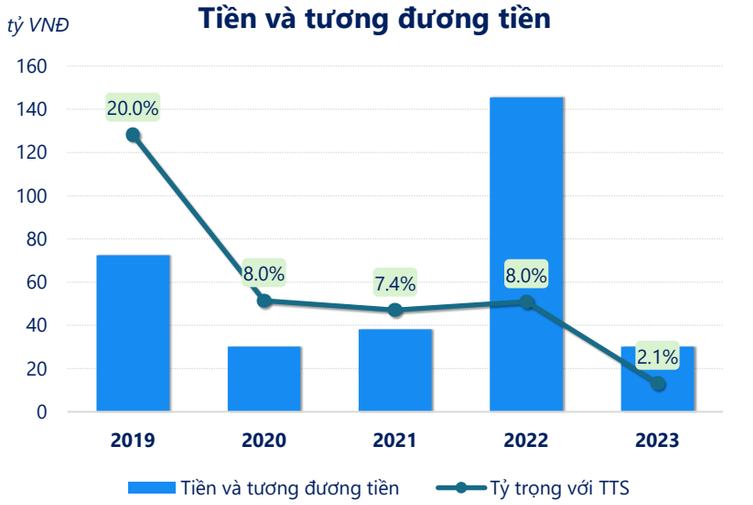


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

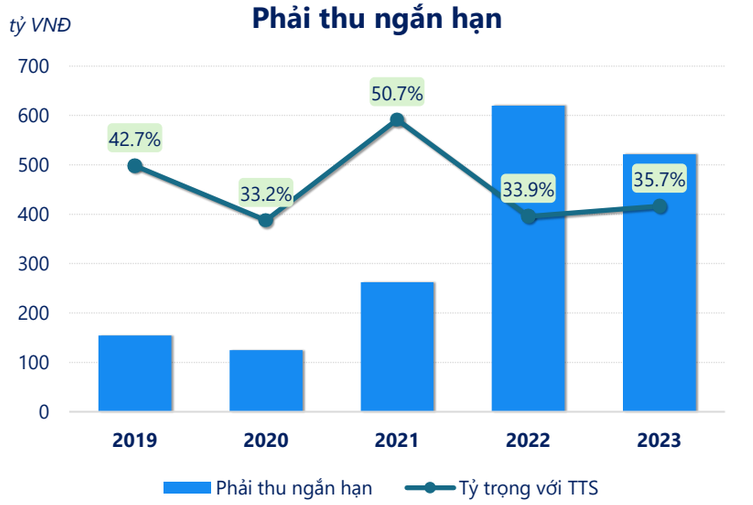
CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

Tiền và tương đương tiền



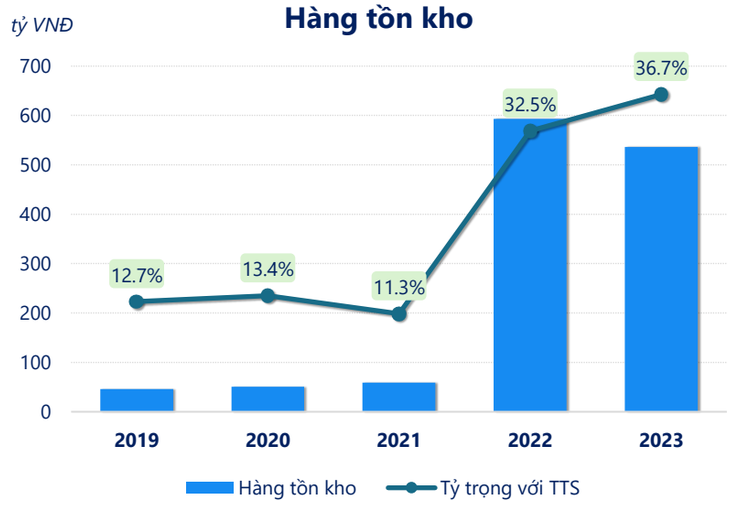
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



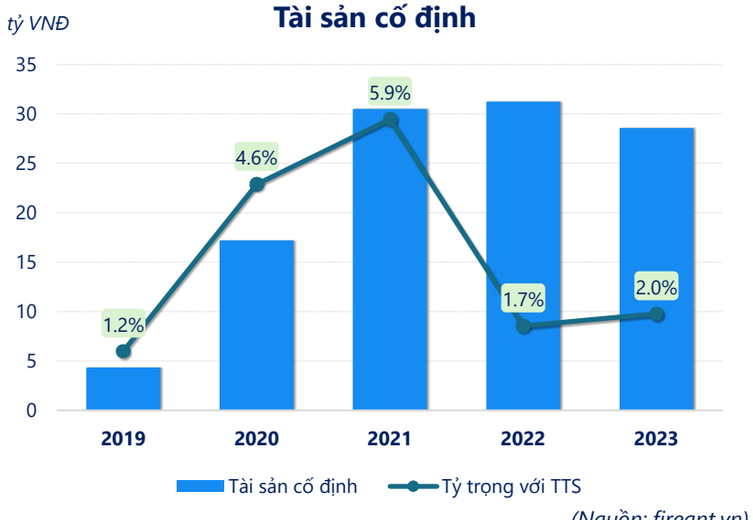
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



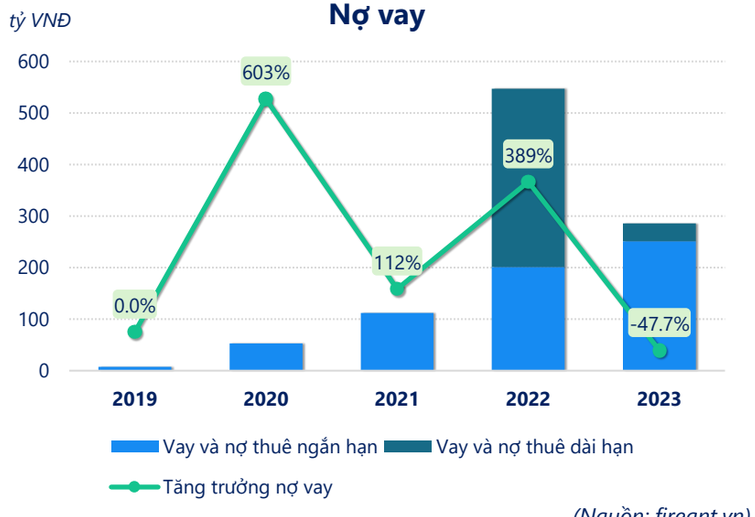
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



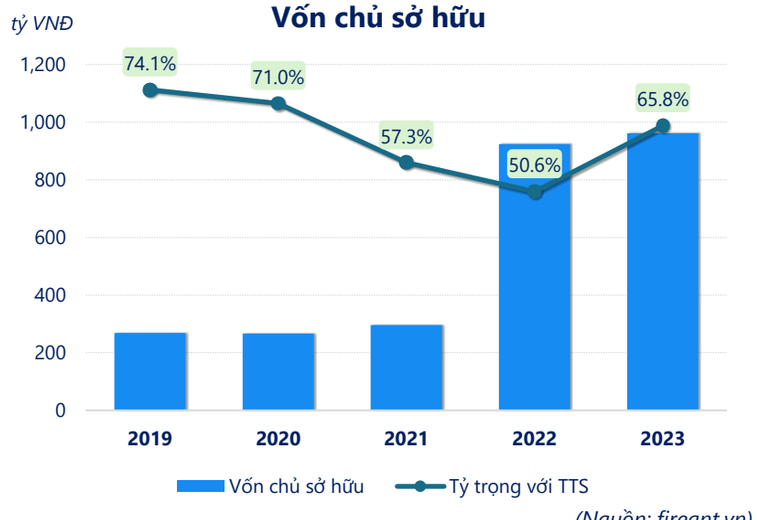
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

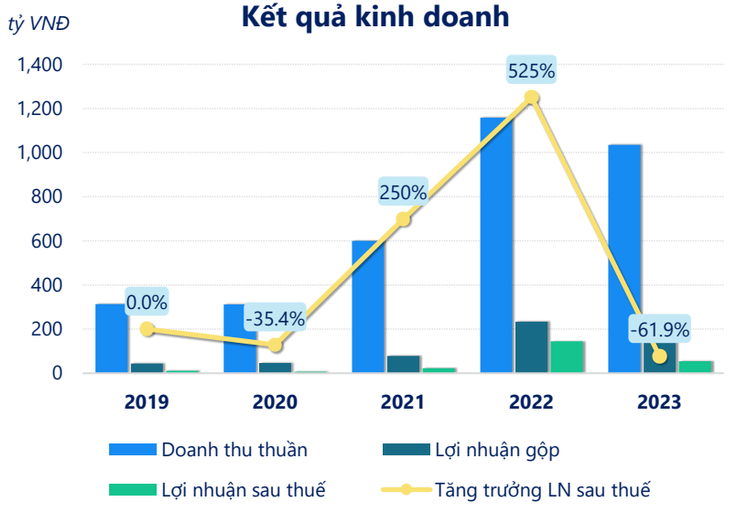


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

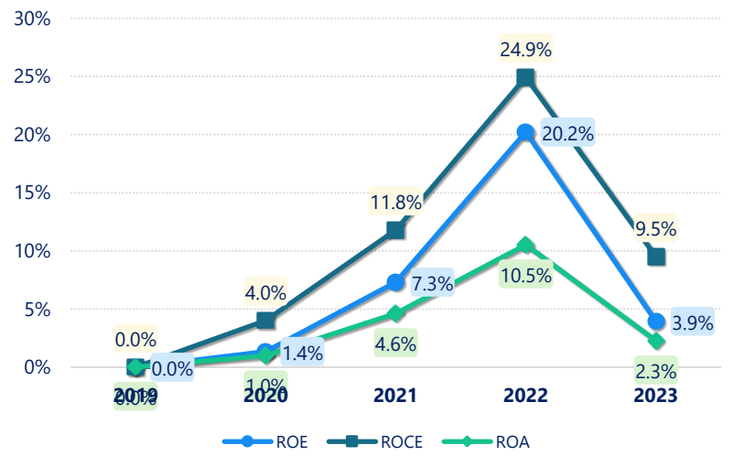
CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

Kết quả kinh doanh



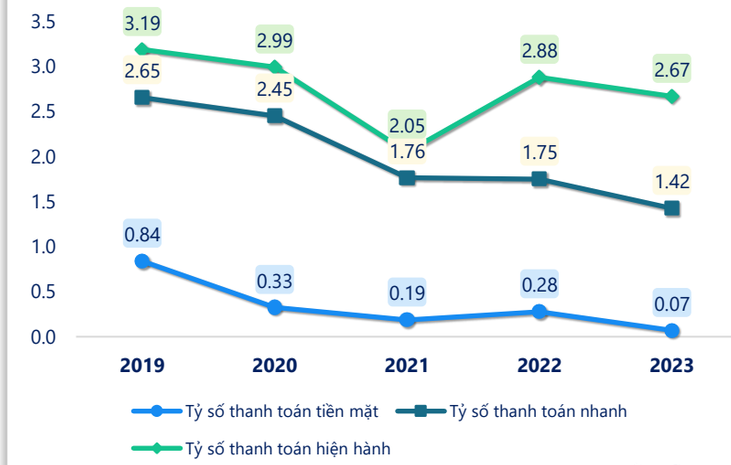
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



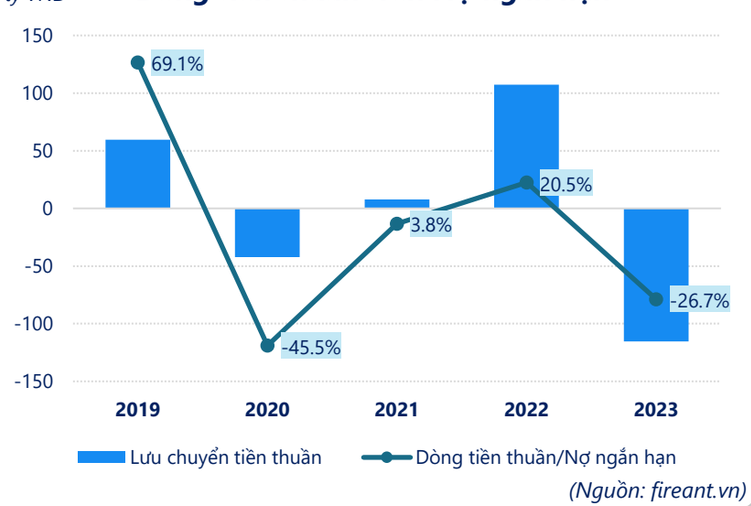
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



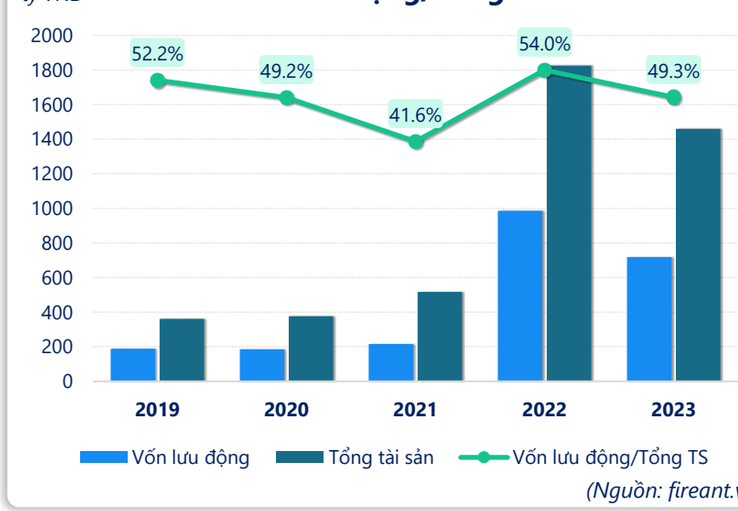
(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP BV Land (UPCOM: BVL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,460**	**1,825**	**-20.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,150	1,510	-23.8%
Tiền và tương đương tiền	30.2	145	-79.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	94.0	-72.3%
Phải thu ngắn hạn	521	620	-15.9%
Hàng tồn kho	536	593	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	36.5	58.1	-37.1%
Tài sản dài hạn	**310**	**315**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	1.56	1.23	26.6%
Tài sản cố định	28.6	31.2	-8.5%
Bất động sản đầu tư	232	238	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	0.60	1658%
Tài sản dài hạn khác	**3.69**	**4.64**	**-20.6%**
Lợi thế thương mại	33.1	39.8	-16.7%
Nợ phải trả	499	902	-44.7%
Nợ ngắn hạn	**431**	**524**	**-17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	251	201	24.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.4	125	-79.7%
Nợ dài hạn	67.8	378	-82.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.6	346	-90.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**961**	**923**	**4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**961**	**923**	**4.1%**
Vốn điều lệ	573	573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**314**	**312**	**600**	**1,158**	**1,035**
Giá vốn hàng bán	269	265	522	925	858
Lợi nhuận gộp	**44.5**	**46.9**	**77.8**	**233**	**178**
Doanh thu HĐTC	4.73	3.57	9.81	11.7	16.5
Chi phí TC	5.56	3.41	9.83	34.3	42.4
Chi phí lãi vay	**1.34**	**1.02**	**4.41**	**30.9**	**38.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.5	25.7	26.7	48.6	52.1
Chi phí QLDN	12.3	15.4	21.9	44.9	33.4
LN thuần từ HĐKD	**13.8**	**5.90**	**29.3**	**117**	**66.1**
Lợi nhuận khác	1.72	4.30	1.44	53.3	6.36
LN trước thuế	**15.6**	**10.2**	**30.7**	**170**	**72.4**
Lợi nhuận sau thuế	**10.2**	**6.59**	**23.0**	**144**	**54.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.91**	**3.63**	**20.6**	**123**	**37.2**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.6	20.5	-86.4	179	200
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	121	-108	25.6	-72.8	-40.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	45.4	68.6	1.43	-275
Tiền đầu kỳ	12.8	72.4	30.2	38.1	145
Lưu chuyển tiền thuần	**59.6**	**-42.2**	**7.88**	**107**	**-115**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	72.4	30.2	38.1	145	30.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic